TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

-Điểm đã nhân hệ số

** Ngành 7210103 Hội họa*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Bố cục tranh	ĐTC	LT	TT
1	00021	Trần Vũ Hồng	ANH	27/11/92	Nữ	Quận 2		3	00016	7.40	17.00	8.00	32.40		TT
2	00061	Nguyễn Thị Phi	YẾN	29/03/93	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00015	6.60	16.00	8.00	30.60		TT
3	00046	Ngô Hằng	NI	24/09/00	Nữ	Thị xã Giá Rai		2	00014	8.50	16.00	6.00	30.50		TT
4	00029	Nguyễn Ngọc Phương	GIAO	24/09/96	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00031	6.43	15.00	9.00	30.43		TT
5	00057	Nguyễn Kim	TUYỀN	29/09/97	Nữ	Huyện Tân Trụ		2NT	00033	8.20	13.00	9.00	30.20		TT
6	00044	Lê Hạnh	NHI	19/12/00	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	00038	7.53	15.00	7.50	30.03		TT
7	00056	Phan Đình	TUẤN	11/02/97		Huyện Cư M'gar		1	00037	6.56	16.00	7.00	29.56		TT
8	00022	Đỗ Hồng Ngọc	ÁNH	20/04/95	Nữ	Thành phố Tam Kỳ		2	00001	7.36	14.00	8.00	29.36		TT
9	00034	Phạm Văn	KHANH	14/10/98		Huyện Nghĩa Hưng		2	00023	6.73	15.00	7.50	29.23		TT
10	00047	Tăng Ngọc	PHẤN	07/06/90	Nữ	Quận Phú Nhuận	06	3	00027	6.00	14.00	9.00	29.00		TT
11	00052	Nguyễn Thị Huyền	TRANG	02/09/99	Nữ	Quận Thủ Đức		3	00030	7.00	14.00	7.50	28.50		TT
12	00059	Lý Ngọc	YẾN	18/04/97	Nữ	Quận Bình Tân	06	3	00028	7.00	13.00	8.50	28.50		TT
13	00049	Hồ Minh	TÂM	26/03/95	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	00026	7.80	13.00	7.50	28.30		TT
14	00033	Vũ Trần Quỳnh	HƯƠNG	17/05/01	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	00040	7.73	11.00	9.00	27.73		TT
15	00043	Trần Minh	NGUYỆT	11/06/99	Nữ	Quận 6		3	00002	5.43	14.00	8.00	27.43		TT
16	00058	Nguyễn Liễu Phương	VY	06/11/97	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00010	7.75	13.00	6.50	27.25		TT
17	00041	Đỗ Kim	NGÂN	12/03/00	Nữ	Quận Gò Vấp		3	00022	7.16	12.00	8.00	27.16		TT
18	00023	Nguyễn Thị Ngọc	BÍCH	06/04/87	Nữ	Huyện Trảng Bàng		2NT	00035	5.80	13.00	8.00	26.80		TT
19	00036	Nguyễn Lê Phương	LINH	13/09/98	Nữ	Quận Ô Môn		3	00017	7.03	12.00	7.00	26.03		TT
20	00055	Nguyễn Văn	TRUNG	24/02/00		Huyện Thăng Bình		2NT	00012	5.50	14.00	6.50	26.00		TT
21	00042	Nguyễn Khôi	NGUYÊN	21/06/96		Quận Tân Phú		2	00008	6.00	14.00	5.00	25.00		TT
22	00048	Trần Thị	SƯƠNG	20/02/99	Nữ	Huyện Bảo Lâm		3	00039	7.20	11.00	6.50	24.70		TT
23	00024	Vương Khánh	CHI	15/01/94	Nữ	Quận Ninh Kiều		3	00007	9.00	10.00	5.50	24.50		TT
24	00051	Huỳnh Minh	TIẾN	30/04/98		Huyện Tân Hưng		2NT	00034	7.13	12.00	5.00	24.13		TT
25	00025	Trần Minh	CHÍ	20/11/00		Huyện Phù Mỹ		1	00025	5.50	11.00	7.50	24.00		TT
26	00039	Nguyễn Ninh Thùy	NGÂN	09/01/00	Nữ	Huyện Hớn Quản		1	00021	7.50	10.00	6.50	24.00		TT
27	00040	Nguyễn Trần Minh	NGÂN	14/07/94		Huyện Thống Nhất		2NT	00013	6.50	10.00	7.50	24.00		TT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

-Điểm đã nhân hệ số

** Ngành 7210103 Hội họa*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Bố cục tranh	ĐTC	LT	TT
28	00050	Hoàng Ngọc Anh	THƯ	18/08/96	Nữ	Quận Tân Bình		3	00003	6.50	10.00	7.50	24.00		TT

Cộng ngành 7210103 : 28 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019

TM. Hội đồng tuyển sinh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Q.HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

* *Ngành 7210104 Đồ họa tạo hình*

-Điểm đã nhân hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Bố cục tranh	ĐTC	LT	TT
1	00071	Tô Chí	HÀO	18/07/01		Quận 11	06	3	00024	8.86	16.00	7.50	32.36		TT
2	00121	Huỳnh Thị Thanh	TRÚC	16/09/99	Nữ	Thành phố Huế		3	00048	7.80	16.00	8.50	32.30		TT
3	00088	Đặng Xuân Trúc	MÂY	24/02/01	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00006	7.70	16.00	8.50	32.20		TT
4	00072	Nguyễn Hằng	HẢI	26/07/01	Nữ	Thành phố Hà Tĩnh		2	00007	8.00	15.00	8.50	31.50		TT
5	00118	Trần Ngọc Thùy	TRANG	08/11/99	Nữ	Quận 9		3	00008	7.16	15.00	8.50	30.66		TT
6	00125	Nguyễn Thị Lâm	VY	01/12/01	Nữ	Quận Thủ Đức		3	00018	8.10	14.00	8.50	30.60		TT
7	00065	Nguyễn Lê Bảo	CHÂU	30/01/00	Nữ	Quận 7		3	00037	6.86	16.00	7.50	30.36		TT
8	00093	Nguyễn Thị Thanh	NHÀN	10/03/01	Nữ	Quận Gò Vấp	06	3	00031	7.26	14.00	9.00	30.26		TT
9	00109	Đoàn Nguyễn Như	QUỲNH	08/05/99	Nữ	Huyện Trảng Bom		2NT	00035	6.50	16.00	7.50	30.00		TT
10	00069	Nguyễn Thị Hồng	GẤM	29/01/00	Nữ	Huyện Hồng Ngự		2NT	00051	7.93	15.00	7.00	29.93		TT
11	00085	Tạ Quỳnh	LÊ	25/08/95	Nữ	Quận 12		3	00005	7.00	14.00	8.50	29.50		TT
12	00068	Nguyễn Viết Đình	DUY	25/01/01		Thị xã Bình Long		3	00014	7.96	14.00	7.50	29.46		TT
13	00079	Phạm Trần Quỳnh	HƯƠNG	18/01/93	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00015	7.46	13.00	9.00	29.46		TT
14	00077	Trần Thị ánh	HỒNG	16/01/00	Nữ	Quận Bình Tân		3	00047	6.23	14.00	9.00	29.23		TT
15	00111	Ngô Thị Phương	THẢO	26/06/96	Nữ	Huyện Đại Lộc		3	00025	8.00	13.00	8.00	29.00		TT
16	00073	Phạm Thị Hồng	HẠNH	20/05/01	Nữ	Quận Bình Tân		3	00042	6.86	14.00	8.00	28.86		TT
17	00107	Võ Mạnh Anh	QUÂN	26/03/01	Nữ	Thị xã Dĩ An		2	00022	7.26	14.00	7.50	28.76		TT
18	00099	Phan Mỹ	NHU	19/02/01	Nữ	Quận Gò Vấp		3	00011	7.25	13.00	8.50	28.75		TT
19	00098	Lê Thị Thanh	NHI	14/02/95	Nữ	Huyện Xuân Lộc		1	00028	6.73	15.00	7.00	28.73		TT
20	00064	Hoàng Nguyễn Thục	ANH	15/01/00	Nữ	Huyện Định Quán		1	00050	7.63	15.00	6.00	28.63		TT
21	00103	Lê Hiền	PHƯƠNG	12/12/01	Nữ	Quận 10		3	00038	8.86	11.00	8.50	28.36		TT
22	00114	Nguyễn Ngọc Minh	THƯ	27/09/99	Nữ	Thành phố Quy Nhơn		2	00023	8.25	14.00	6.00	28.25		TT
23	00090	Tống Thị Kim	NGÂN	10/06/99	Nữ	Quận 10		3	00054	6.13	15.00	7.00	28.13		TT
24	00082	Bùi Hồ Anh	KHOA	31/03/01		Quận Tân Bình		3	00013	7.53	14.00	6.50	28.03		TT
25	00095	Nguyễn Bích Quỳnh	NHI	03/12/01	Nữ	Huyện Lâm Hà		1	00033	7.25	13.00	7.50	27.75		TT
26	00062	Phạm Hoàng Nhật	ANH	19/01/01	Nữ	Huyện Quảng Trạch		2NT	00029	7.60	12.00	8.00	27.60		TT

Cộng ngành 7210104 : 26 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019

TM. Hội đồng tuyển sinh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

Q.HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

** Ngành 7210105 Điêu khắc*

-Điểm đã nhân hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Tượng tròn	Bố cục chạm	ĐTC	LT	TT
1	00127	Lý Quốc	KHÁNH	31/03/00		Thành phố Thủ Dầu Một		2	00002	7.50	14.00	6.50	28.00		TT
2	00128	Trần Đỗ Anh	LIÊN	01/02/01	Nữ	Quận 10		3	00003	6.43	13.00	8.00	27.43		TT
3	00129	Nguyễn Ngọc	SƠN	25/09/98		Thành phố Thủ Dầu Một		2	00004	7.50	12.00	6.00	25.50		TT
4	00126	Nguyễn Đỗ Mỹ	HẰNG	29/01/97	Nữ	Quận Phú Nhuận		3	00001	5.76	10.00	7.00	22.76		TT

Cộng ngành 7210105 : 4 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019
TM. Hội đồng tuyển sinh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Q.HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

-Điểm đã nhân hệ số

* *Ngành 7140222 Sư phạm mỹ thuật*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Bố cục tranh	ĐTC	LT	TT
1	00003	Kobayashi	MIYUKI	28/01/01	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00004	7.25	15.00	8.50	30.75		TT
2	00013	Ngô Võ Hiền	VY	17/09/01	Nữ	Quận Gò Vấp		3	00007	7.60	16.00	7.00	30.60		TT
3	00010	Đỗ Ngọc	UYÊN	17/01/90	Nữ	Thành phố Biên Hòa		2	00006	6.90	17.00	6.50	30.40		TT
4	00004	Lê Quốc	THÔNG	19/06/99		Quận 3		3	00008	6.50	15.00	8.00	29.50		TT
5	00009	Sơn Ngọc Hoa	TUYẾT	10/08/01	Nữ	Huyện Châu Thành	01	1	00014	7.03	14.00	8.00	29.03		TT
6	00014	Bùi Thị Yến	VY	31/08/00	Nữ	Thành phố Đồng Xoài		1	00012	6.96	14.00	8.00	28.96		TT
7	00005	Phạm Hoàng	THY	11/05/98	Nữ	Huyện Tri Tôn		1	00011	8.33	13.00	7.50	28.83		TT
8	00008	Ngô Nguyễn Thanh	TRÚC	04/01/01	Nữ	Huyện Nhà Bè		3	00002	7.56	14.00	7.00	28.56		TT
9	00011	Nguyễn Hoài	VÂN	21/01/00		Huyện Phú Tân		2NT	00001	8.50	12.00	7.50	28.00		TT
10	00001	Đinh Trương Minh	ANH	28/07/95	Nữ	Huyện Long Thành		2NT	00010	6.80	15.00	6.00	27.80		TT
11	00007	Lê Nguyễn Ngọc	TRÂN	04/04/99	Nữ	Quận Tân Phú		3	00005	7.03	12.00	6.00	25.03		TT

Cộng ngành 7140222 : 11 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019
TM. Hội đồng tuyển sinh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Q.HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

-Điểm đã nhân hệ số

* *Ngành 7210101 Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Bố cục tranh	ĐTC	LT	TT
1	00017	Nguyễn Thị Trúc	LINH	22/09/01	Nữ	Huyện Tân Hồng		3	00001	7.25	13.00	7.50	27.75		TT
2	00019	Nguyễn Hoàng Lộc	UYÊN	17/12/99	Nữ	Quận 1		3	00003	7.53	11.00	7.50	26.03		TT
3	00018	Nguyễn Thị	MỸ	21/05/97	Nữ	Huyện Krông Nô		1	00002	7.13	10.00	8.00	25.13		TT
4	00015	Đặng Công	BẰNG	30/05/96	-	Quận 10		3	00005	6.00	12.00	6.00	24.00		TT

Cộng ngành 7210101 : 4 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2019
TM. Hội đồng tuyển sinh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Q.HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Minh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

-Điểm đã nhân hệ số

* *Ngành 7210403 Thiết kế đồ họa*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Trang trí	ĐTC	LT	TT
1	00404	Nguyễn Lê Anh	QUÂN	27/03/01		Quận Hải Châu		3	00219	8.00	18.00	8.50	34.50		TT
2	00515	Hoàng Kiên	TRƯỜNG	19/10/00		Huyện Bảo Lâm		1	00193	7.50	18.00	9.00	34.50		TT
3	00276	Đỗ Thanh	KỲ	31/03/00		Huyện Phú Hòa		2	00355	6.83	18.00	9.50	34.33		TT
4	00430	Phạm Tất	THÀNH	22/12/01		Quận Hải Châu		3	00222	6.50	19.00	8.50	34.00		TT
5	00165	Phan Thị Thanh	BÌNH	03/03/01	Nữ	Quận Thanh Khê		3	00228	7.83	18.00	8.00	33.83		TT
6	00360	Dương Thị Hồng	NHI	07/01/01	Nữ	Huyện Di Linh		1	00148	8.33	16.00	9.50	33.83		TT
7	00278	Nguyễn Thị Bình	LAM	06/03/01	Nữ	Thành phố Vinh		2	00394	8.70	17.00	8.00	33.70		TT
8	00267	Nguyễn Thị An	KHANG	18/07/99	Nữ	Thành phố Vĩnh Long		2	00155	7.50	18.00	8.00	33.50		TT
9	00356	Cam Thảo Yến	NHI	11/11/01	Nữ	Thành phố Thủ Dầu Một		2	00369	7.50	18.00	8.00	33.50		TT
10	00556	Trương Thị Thảo	VY	07/08/99	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	00164	6.86	18.00	8.50	33.36		TT
11	00443	Chu Tất	THẮNG	19/04/01		Quận 6		3	00058	8.26	16.00	9.00	33.26		TT
12	00532	Vũ Phương	UYÊN	27/12/01	Nữ	Huyện Tiên Phước		2	00341	8.16	16.00	9.00	33.16		TT
13	00253	Đỗ Thị Ngọc	HUYỀN	15/11/01	Nữ	Huyện ý Yên		2NT	00116	8.50	18.00	6.50	33.00		TT
14	00377	Nguyễn Thị Quỳnh	NHƯ	07/09/01	Nữ	Quận Tân Phú		3	00205	7.50	18.00	7.50	33.00		TT
15	00438	Trần Thị Phương	THẢO	31/01/01	Nữ	Thành phố Biên Hòa		2	00139	8.25	15.00	9.50	32.75		TT
16	00536	Võ Ngọc Phương	UYÊN	02/08/01	Nữ	Huyện Ninh Sơn		2NT	00407	8.03	17.00	7.50	32.53		TT
17	00362	Tạ Lê Hoàn	NHI	29/07/99	Nữ	Huyện Cần Giuộc		2NT	00333	5.93	18.00	8.50	32.43		TT
18	00170	Phạm Thị Minh	CHÂU	17/07/01	Nữ	Thành phố Hội An		2	00232	8.23	16.00	8.00	32.23		TT
19	00178	Huỳnh Thị Trúc	CHI	20/12/01	Nữ	Thành phố Tuy Hòa		2	00067	7.73	17.00	7.50	32.23		TT
20	00273	Mai Trung	KIÊN	10/12/01		Quận 1		3	00185	7.63	16.00	8.50	32.13		TT
21	00133	Trần Thanh	AN	11/12/00	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00273	8.06	17.00	7.00	32.06		TT
22	00269	Châu Ngọc	KHANH	13/11/01		Thành phố Tam Kỳ		2	00360	6.00	18.00	8.00	32.00		TT
23	00567	Hồ Thị Bảo	YẾN	01/12/01	Nữ	Huyện Chơn Thành		1	00102	8.96	16.00	7.00	31.96		TT
24	00405	Nguyễn Anh	QUÂN	29/09/00		Quận Hải Châu		3	00423	6.43	17.00	8.50	31.93		TT
25	00527	Phạm Phương	UYÊN	03/04/01	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	00131	8.36	15.00	8.50	31.86		TT
26	00185	Lê Nhất	DUY	02/10/01		Quận 7		3	00283	6.75	18.00	7.00	31.75		TT
27	00197	Ninh Thị Bạch	DƯƠNG	21/11/01	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	00209	8.20	17.00	6.50	31.70		TT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

-Điểm đã nhân hệ số

* *Ngành 7210403 Thiết kế đồ họa*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Trang trí	ĐTC	LT	TT
28	00460	Nguyễn Ngọc Anh	THƯ	17/06/00	Nữ	Huyện Châu Thành		2NT	00128	6.66	16.00	9.00	31.66		TT
29	00419	Bùi Đức	SÁNG	06/09/01		Huyện Krông Bông	01	1	00106	7.06	18.00	6.50	31.56		TT
30	00182	Dương Thị Mỹ	DIỄM	14/06/00	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	00330	6.53	18.00	7.00	31.53		TT
31	00382	Nguyễn Minh	PHÁT	18/03/01		Thành phố Nha Trang		2	00037	6.00	16.00	9.50	31.50		TT
32	00516	Trương Phú	TUẤN	22/02/01		Thành phố Vị Thanh		1	00051	9.00	15.00	7.50	31.50		TT
33	00455	Trần Thị Thanh	THÙY	01/01/00	Nữ	Huyện Quỳnh Lưu		2NT	00186	7.96	15.00	8.50	31.46		TT
34	00409	Trần Ngọc Quỳnh	QUYÊN	03/10/99	Nữ	Thành phố Quảng Ngãi		2	00061	7.76	15.00	8.50	31.26		TT
35	00218	Nguyễn Thị Thu	HÀ	04/06/98	Nữ	Huyện Xuân Lộc		1	00142	7.25	15.00	9.00	31.25		TT
36	00539	Nguyễn Ngọc Thảo	VÂN	04/12/01	Nữ	Thành phố Biên Hòa		2	00249	8.23	15.00	8.00	31.23		TT
37	00340	Lê Thị Thảo	NGUYÊN	25/03/01	Nữ	Quận Hải Châu		3	00227	6.70	16.00	8.50	31.20		TT
38	00176	Mai Minh	CHÂU	12/10/00	Nữ	Thành phố Phan Rang - Tháp		2	00108	7.10	16.00	8.00	31.10		TT
39	00472	Nguyễn Ngọc Thủy	TIÊN	18/09/01	Nữ	Thành phố Biên Hòa		2	00251	7.60	17.00	6.50	31.10		TT
40	00358	Huỳnh Thị Xuân	NHI	02/10/01	Nữ	Quận 12		3	00043	7.90	14.00	9.00	30.90		TT
41	00378	Lê Nguyễn Quỳnh	NHƯ	20/04/01	Nữ	Huyện Bến Lức		2NT	00007	8.36	15.00	7.50	30.86		TT
42	00484	Mạch Trần Thùy	TRANG	10/12/01	Nữ	Huyện Bình Chánh		2	00136	7.80	14.00	9.00	30.80		TT
43	00502	Nguyễn Đức Tố	TRÂN	02/12/01	Nữ	Quận Ninh Kiều		3	00052	7.75	15.00	8.00	30.75		TT
44	00135	Nguyễn Duy	ANH	08/06/01		Quận Tân Phú		3	00124	6.70	16.00	8.00	30.70		TT
45	00140	Nguyễn Ngọc Trâm	ANH	04/01/00	Nữ	Quận 1		3	00247	7.20	16.00	7.50	30.70		TT
46	00251	Bùi Khánh	HUYỀN	10/10/01	Nữ	Huyện Hòn Đất		2NT	00081	6.70	16.00	8.00	30.70		TT
47	00445	Lê Ngọc Trang	THI	19/12/00	Nữ	Thành phố Tây Ninh		2	00130	6.70	17.00	7.00	30.70		TT
48	00136	Ngô Tuấn	ANH	18/08/00		Quận 11	06	3	00085	7.63	16.00	7.00	30.63		TT
49	00233	Nguyễn Nhật	HẰNG	17/09/01	Nữ	Thành phố Tuy Hòa		2	00125	7.60	16.00	7.00	30.60		TT
50	00411	Nguyễn Thị Như	QUỲNH	20/01/01	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	00305	8.06	15.00	7.50	30.56		TT
51	00511	Nguyễn Minh	TRUNG	23/06/01		Quận Bình Thạnh		3	00123	7.06	15.00	8.50	30.56		TT
52	00232	Tăng Phương	HẰNG	27/08/00	Nữ	Quận 1		3	00138	7.00	16.00	7.50	30.50		TT
53	00370	Nguyễn Thị Hồng	NHUNG	22/11/00	Nữ	Quận 7		3	00167	7.00	16.00	7.50	30.50		TT
54	00266	Trần Phúc	KHANG	08/10/01		Thành phố Rạch Giá	06	2	00090	7.43	16.00	7.00	30.43		TT

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

-Điểm đã nhân hệ số

** Ngành 7210403 Thiết kế đồ họa*

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Trang trí	ĐTC	LT	TT
55	00252	Nguyễn Ngọc	HUYỀN	21/01/01	Nữ	Huyện Trảng Bom		2NT	00216	8.40	15.00	7.00	30.40		TT
56	00385	Chu Tấn	PHÁT	19/04/01		Quận 6		3	00059	8.36	14.00	8.00	30.36		TT
57	00181	Lê Nguyễn Kiều	DIỄM	12/11/00	Nữ	Quận Gò Vấp		3	00329	7.76	15.00	7.50	30.26		TT
58	00376	Nguyễn Thị Quỳnh	NHƯ	11/01/01	Nữ	Huyện Xuân Lộc		1	00135	7.76	15.00	7.50	30.26		TT
59	00529	Lâm Lưu Minh	UYÊN	21/01/01	Nữ	Thành phố Rạch Giá		2	00091	7.76	14.00	8.50	30.26		TT
60	00413	Lê Thị Như	QUỲNH	08/11/00	Nữ	Thành phố Rạch Giá		2	00272	6.16	15.00	9.00	30.16		TT
61	00475	Phạm Thị Minh	TIÊN	12/09/00	Nữ	Thành phố Bảo Lộc		1	00294	8.10	13.00	9.00	30.10		TT
62	00168	Phạm Triều	CHÂU	27/07/01	Nữ	Thành phố Tuy Hòa		2	00088	8.03	15.00	7.00	30.03		TT
63	00545	Trần Mai	VI	07/08/01	Nữ	Huyện Hòn Đất		2NT	00080	8.00	14.00	8.00	30.00		TT
64	00211	Nguyễn Thị Hoàng	GIANG	13/05/01	Nữ	Thành phố Tam Kỳ		2	00386	7.96	13.00	9.00	29.96		TT
65	00163	Lương Trọng	BẰNG	31/05/01		Quận Tân Phú	06	3	00200	7.93	14.00	8.00	29.93		TT
66	00368	Nguyễn Thảo	NHI	24/07/01	Nữ	Quận 3		3	00156	7.43	14.00	8.50	29.93		TT
67	00546	Đào Thục	VIÊN	30/08/99	Nữ	Huyện Đồng Xuân		1	00287	7.43	15.00	7.50	29.93		TT
68	00361	Đặng Lê Thanh	NHI	07/11/99	Nữ	Quận 1		3	00315	6.90	16.00	7.00	29.90		TT
69	00164	Trần Thị Thư	BÌNH	05/08/01	Nữ	Quận 7		3	00183	7.76	14.00	8.00	29.76		TT
70	00149	Nguyễn Thị Xuân	ANH	16/10/01	Nữ	Quận Tân Bình		3	00065	7.75	13.00	9.00	29.75		TT
71	00461	Lê Nguyễn Anh	THƯ	23/09/01	Nữ	Thị xã Dĩ An		2	00017	7.75	14.00	8.00	29.75		TT
72	00339	Từ Thái	NGUYÊN	03/12/01		Quận 10	06	3	00321	8.73	13.00	8.00	29.73		TT
73	00499	Nguyễn Bội Huyền	TRÂN	30/11/00	Nữ	Huyện Châu Phú		2	00284	7.73	16.00	6.00	29.73		TT
74	00189	Nguyễn Hồng Ngọc	DUYÊN	09/12/98	Nữ	Quận 12		3	00190	6.70	15.00	8.00	29.70		TT
75	00132	Nguyễn Đặng Ngọc	AN	08/06/01	Nữ	Thành phố Vĩnh Long		2	00060	7.60	14.00	8.00	29.60		TT
76	00521	Lê Thị Cẩm	TÚ	18/12/01	Nữ	Huyện Mang Thít		2NT	00133	7.56	15.00	7.00	29.56		TT
77	00187	Vũ Lê	DUY	07/04/00		Quận 10		3	00072	7.00	15.00	7.50	29.50		TT
78	00431	Lê Duy	THÀNH	12/12/01		Thành phố Bảo Lộc		1	00134	7.50	14.00	8.00	29.50		TT
79	00485	Lại Thị Anh	TRANG	03/07/01	Nữ	Huyện Bù Đốp		1	00197	7.46	14.00	8.00	29.46		TT
80	00172	Nguyễn Thị Hải	CHÂU	12/09/01	Nữ	Huyện Đông Hòa		2NT	00422	7.40	14.00	8.00	29.40		TT
81	00337	Phạm Lê Minh	NGỌC	28/07/01	Nữ	Quận Hải Châu		3	00225	7.33	13.00	9.00	29.33		TT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

** Ngành 7210403 Thiết kế đồ họa*

-Điểm đã nhân hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Trang trí	ĐTC	LT	TT
82	00155	Hoàng Mai Hồng	ÂN	18/09/01	Nữ	Quận Bình Tân		3	00025	7.30	15.00	7.00	29.30		TT
83	00169	Dương Nguyễn Minh	CHÂU	20/09/00	Nữ	Huyện Lấp Vò		2NT	00101	7.30	14.00	8.00	29.30		TT
84	00304	Nguyễn Lương Hoàng	MINH	22/07/01		Huyện Đức Hòa		2NT	00109	7.76	15.00	6.50	29.26		TT
85	00483	Nguyễn Thị Minh	TRANG	14/10/99	Nữ	Quận Thủ Đức		3	00050	8.25	16.00	5.00	29.25		TT
86	00540	Trần Thị ánh	VI	14/08/01	Nữ	Huyện Bắc Trà My		1	00395	8.23	13.00	8.00	29.23		TT
87	00426	Nguyễn Thị Phương	THANH	05/03/01	Nữ	Huyện Long Thành		2NT	00013	8.70	12.00	8.50	29.20		TT
88	00422	Huỳnh Ngọc Tấn	TÀI	18/12/01	Nữ	Quận 4		3	00285	7.66	14.00	7.50	29.16		TT
89	00544	Phạm Thị Thúy	VI	02/10/99	Nữ	Quận Tân Phú	06	3	00038	7.16	14.00	8.00	29.16		TT
90	00352	Phan Hoàng Thúy	NHI	05/03/01	Nữ	Quận 7		3	00056	6.63	16.00	6.50	29.13		TT
91	00282	Lê Ngọc Phương	LINH	08/09/00	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00306	7.10	13.00	9.00	29.10		TT
92	00328	Phùng Nguyễn Hiếu	NGHI	04/07/01	Nữ	Thành phố Đông Hà		2	00078	8.03	13.00	8.00	29.03		TT
93	00465	Huỳnh Lê Minh	THƯ	01/06/01	Nữ	Huyện Dương Minh Châu		2	00075	8.03	14.00	7.00	29.03		TT
94	00390	Lê Thị Hồng	PHÚC	23/08/01	Nữ	Thành phố Pleiku		1	00336	7.00	14.00	8.00	29.00		TT
95	00446	Trịnh Mai	THI	15/01/01	Nữ	Huyện Lâm Hà		1	00199	8.00	14.00	7.00	29.00		TT
96	00505	Huỳnh Tố	TRINH	25/01/00	Nữ	Huyện Núi Thành		2NT	00403	7.50	14.00	7.50	29.00		TT
97	00508	Phạm Lê Tuấn	TRÌNH	30/09/01		Thành phố Bà Rịa		2	00045	7.50	14.00	7.50	29.00		TT
98	00407	Trịnh Dân	QUỐC	07/10/01		Quận 5		3	00010	6.43	16.00	6.50	28.93		TT
99	00462	Tô Yến	THƯ	16/03/01	Nữ	Huyện Di Linh	06	1	00105	7.43	13.00	8.50	28.93		TT
100	00468	Trần Thị	THƯƠNG	29/11/00	Nữ	Huyện Cư Jút		1	00246	7.43	15.00	6.50	28.93		TT
101	00260	Huỳnh Hoài	HƯƠNG	07/08/01	Nữ	Quận Hải Châu		3	00221	5.86	15.00	8.00	28.86		TT
102	00507	Hồ Kim	TRÌ	09/12/00		Quận 6		3	00323	6.86	15.00	7.00	28.86		TT
103	00256	Chung Gia	HƯNG	06/09/01		Quận Thanh Khê	06	3	00230	5.83	15.00	8.00	28.83		TT
104	00416	Lê Phan Diễm	QUỲNH	10/06/01	Nữ	Thị xã Dĩ An		2	00063	7.25	15.00	6.50	28.75		TT
105	00494	Lê Vĩnh Nam	TRÂN	27/04/01	Nữ	Quận Thanh Khê		3	00234	7.75	13.00	8.00	28.75		TT
106	00141	Nguyễn Dương Nhật	ANH	11/12/01	Nữ	Thành phố Cao Lãnh		2	00181	8.23	13.00	7.50	28.73		TT
107	00353	Hà Thị Yến	NHI	03/10/01	Nữ	Huyện Trảng Bàng		1	00019	7.16	14.00	7.50	28.66		TT
108	00495	Vũ Huyền	TRÂN	14/01/01	Nữ	Quận 12		3	00310	6.63	13.00	9.00	28.63		TT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỸ THUẬT
TP.HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

* *Ngành 7210403 Thiết kế đồ họa*

-Điểm đã nhân hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Trang trí	ĐTC	LT	TT
109	00268	Nguyễn Trần Bình	KHANH	10/09/00	Nữ	Quận Bình Tân		3	00175	8.06	13.00	7.50	28.56		TT
110	00145	Hà Kiều	ANH	28/10/01	Nữ	Quận 1		3	00278	8.03	12.00	8.50	28.53		TT
111	00131	Võ Đăng Kỳ	AN	30/04/01	Nữ	Quận Liên Chiểu		3	00006	7.00	14.00	7.50	28.50		TT
112	00162	Võ Nguyễn Quốc	BẢO	28/11/96		Quận 10		3	00429	6.50	15.00	7.00	28.50		TT
113	00350	Nguyễn Tấn	NHẬT	20/01/00		Thị xã Ninh Hòa		2	00372	5.43	17.00	6.00	28.43		TT
114	00542	Trần Thị Kim	VI	16/04/01	Nữ	Quận 3		3	00346	6.90	14.00	7.50	28.40		TT
115	00355	Nguyễn Thị ái	NHI	08/01/01	Nữ	Thị xã An Nhơn		2	00180	6.36	14.00	8.00	28.36		TT
116	00191	Trần Mai	DUYÊN	20/03/01	Nữ	Quận Kiến An		3	00420	7.83	13.00	7.50	28.33		TT
117	00274	Cao Anh	KIỆT	11/01/01		Huyện Di Linh		1	00104	5.33	16.00	7.00	28.33		TT
118	00351	Trương Ngọc	NHI	20/03/98	Nữ	Quận Bình Thạnh		3	00189	6.33	15.00	7.00	28.33		TT
119	00533	Phan Trần Phương	UYÊN	28/10/01	Nữ	Huyện Hòa Vang		3	00231	7.26	13.00	8.00	28.26		TT
120	00553	Trần Kiều Nhật	VY	16/08/01	Nữ	Huyện Bình Chánh		3	00317	8.26	13.00	7.00	28.26		TT
121	00535	Huỳnh Hồng Hạ	UYÊN	10/05/01	Nữ	Thành phố Phan Rang - Tháp		2	00293	7.25	14.00	7.00	28.25		TT
122	00171	Đỗ Hoàng Lan	CHÂU	17/03/00	Nữ	Quận Gò Vấp		3	00365	6.20	13.00	9.00	28.20		TT
123	00247	Phan Đức	HUY	06/08/01		Thành phố Đông Hà		2	00018	8.20	12.00	8.00	28.20		TT
124	00308	Võ Hoài Giáng	MY	05/05/01	Nữ	Thành phố Pleiku		1	00335	6.70	14.00	7.50	28.20		TT
125	00477	Trần Thanh	TIẾN	19/08/00		Huyện Tiểu Cần		3	00192	7.20	14.00	7.00	28.20		TT
126	00420	Lê Hoàng	SƠN	26/04/01		Huyện Di Linh		1	00086	6.66	14.00	7.50	28.16		TT
127	00208	Ninh Thị Hương	GIANG	05/02/00	Nữ	Huyện Nhơn Trạch		3	00211	7.63	13.00	7.50	28.13		TT
128	00242	Lê Mạnh	HOÀNG	13/10/01		Thị xã Thuận An		2	00064	7.00	14.00	7.00	28.00		TT
129	00481	Nguyễn Phạm Huyền	TRANG	05/07/00	Nữ	Huyện Ninh Sơn		2NT	00374	6.00	15.00	7.00	28.00		TT
130	00299	Võ Hoàng Gia	LY	26/09/01	Nữ	Quận 12		3	00207	7.96	13.00	7.00	27.96		TT
131	00401	Doãn Dương Thủy	PHƯƠNG	26/12/01	Nữ	Huyện Hóc Môn		3	00163	7.46	14.00	6.50	27.96		TT
132	00450	Trần Phạm Hưng	THỊNH	21/01/99		Quận 3		3	00312	7.93	14.00	6.00	27.93		TT
133	00333	Huỳnh Thị Hoài	NGỌC	04/04/01	Nữ	Huyện Tuy An		2NT	00113	7.40	14.00	6.50	27.90		TT
134	00397	Nguyễn Quỳnh Xuân	PHƯƠNG	19/08/98	Nữ	Huyện Hóc Môn		2	00314	7.90	12.00	8.00	27.90		TT
135	00228	Phạm Thị Thanh	HẰNG	15/10/01	Nữ	Thành phố Vũng Tàu		2	00047	7.33	12.00	8.50	27.83		TT

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
KỲ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2019

** Ngành 7210403 Thiết kế đồ họa*

-Điểm đã nhân hệ số

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	KV	Số HS	Văn	Hình họa	Trang trí	ĐTC	LT	TT
136	00412	Nguyễn Thanh	QUỲNH	04/01/98	Nữ	Quận 7		3	00122	6.83	15.00	6.00	27.83		TT
137	00565	Đỗ Kim	XINH	05/01/00	Nữ	Quận 5		3	00263	7.83	14.00	6.00	27.83		TT
138	00301	Phan Thị Thảo	LY	28/01/01	Nữ	Huyện Hiệp Đức		1	00224	6.80	13.00	8.00	27.80		TT
139	00400	Nguyễn Hữu Mỹ	PHƯƠNG	18/05/01	Nữ	Quận Bình Tân		2	00014	7.26	12.00	8.50	27.76		TT
140	00335	Đoàn Trần Bảo	NGỌC	23/01/01	Nữ	Quận 6		3	00077	7.75	12.00	8.00	27.75		TT
141	00359	Hoàng Nguyễn Yến	NHI	05/09/01	Nữ	Quận 12		2	00012	7.75	14.00	6.00	27.75		TT
142	00364	Trần Hồ Bảo	NHI	13/06/97	Nữ	Thành phố Phan Rang - Tháp		2	00214	6.73	14.00	7.00	27.73		TT
143	00374	Phạm Thị Mỹ	NHƯ	23/10/00	Nữ	Huyện Lai Vung		2NT	00040	7.73	14.00	6.00	27.73		TT
144	00425	Nguyễn Văn	THANH	16/02/01		Huyện Châu Đức		1	00039	6.73	15.00	6.00	27.73		TT
145	00307	Nguyễn Hiền	MY	21/02/01	Nữ	Huyện Phú Hòa		2NT	00097	7.66	15.00	5.00	27.66		TT
146	00514	Lê Thị Thanh	TRÚC	30/03/01	Nữ	Huyện Hớn Quản		1	00212	6.66	14.00	7.00	27.66		TT
147	00555	Phạm Thảo	VY	11/01/01	Nữ	Thành phố Tây Ninh		2	00076	6.66	14.00	7.00	27.66		TT
148	00227	Lê Minh	HÂN	11/12/01	Nữ	Huyện Đông Hòa		2	00141	7.13	12.00	8.50	27.63		TT
149	00236	Lê Trung	HIẾU	28/02/01		Huyện Di Linh		1	00149	6.60	13.00	8.00	27.60		TT
150	00474	Nguyễn Thị Cẩm	TIÊN	19/09/01	Nữ	Thành phố Bà Rịa		2	00046	7.60	13.00	7.00	27.60		TT
151	00399	Phùng Thị Nam	PHƯƠNG	18/01/01	Nữ	Thành phố Biên Hòa		2	00304	6.56	14.00	7.00	27.56		TT
152	00427	Phạm Minh	THÁI	18/11/01		Thành phố Tuy Hòa		2	00378	6.03	16.00	5.50	27.53		TT
153	00522	Nguyễn Thanh	TÚ	07/06/97		Huyện Ba Tri		2NT	00198	6.00	14.00	7.50	27.50		TT
154	00180	Lê Vũ Huy	DANH	16/10/00		Huyện Chợ Gạo		2NT	00079	6.93	14.00	6.50	27.43		TT
155	00554	Ngô Thị Tường	VY	08/04/01	Nữ	Huyện Tân Trụ		2NT	00239	8.33	12.00	7.00	27.33		TT
156	00216	Lê Thị An	HÀ	08/05/00	Nữ	Huyện Di Linh		1	00245	7.75	13.00	6.50	27.25		TT
157	00254	Nguyễn Bích	HUYỀN	18/02/01	Nữ	Thành phố Bảo Lộc		1	00276	6.60	12.00	8.50	27.10		TT

Cộng ngành 7210403: 157 thí sinh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 thỏng 7 năm 2019

TM. Hội đồng tuyển sinh
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký tên, đóng dấu)

Q.HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Minh